TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2025/DS-PT
Ngày 23/12/2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Lý Thị Thúy**

Các Thẩm phán: Ông **Hoàng Anh Tuấn**

Bà **Vũ Thị An**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông **Mai Duy Định** – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 159/2025/DSPT ngày 04/11/2025 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS- ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn C, sinh năm 1974. Có mặt

Trú tại: Thôn B, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1967. Có mặt

Trú tại: Thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nông Thị E, sinh năm 1979. Vắng mặt.

+ Ông Triệu Văn T, sinh năm 1934. Vắng mặt.

+ Anh Triệu Văn L1, sinh năm 1997. Vắng mặt.

+ Chị Triệu Thị Ánh L2, sinh năm 2005. Vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn B, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E, ông T, anh L1, chị L2: Ông Triệu Văn C, sinh năm 1974. Trú tại: Thôn B, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1947. Vắng mặt

+ Bà Đinh Thị X, sinh năm 1950. Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà X: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1967. Trú tại: Thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

+ Bà Nông Thị T1, sinh năm 1961. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Trú tại: Thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Đại diện theo pháp luật ông Nông Văn D - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Ma Thị Kim N - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng kinh tế xã Q (Theo văn bản Uỷ quyền số 02/GUQ-UBND, ngày 29/7/2025). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Gia đình ông có thửa đất lâm nghiệp được nhà nước giao đất, giao rừng sổ: 9257, ngày 15/11/1998 đứng tên chủ hộ ông Triệu Văn T (ông T bố đẻ của ông). Năm 2004 bố ông đã chuyển nhượng bằng miệng cho ông và ông C đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/6/2009 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã cấp GCNQSD đất số: AP 512015, thửa đất số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 19.411 m2 đứng tên hộ ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E.

Năm 2008 ông Phạm Văn L phát vào thửa đất ông với diện tích 5623,0 m2 để trồng cây mỡ, do năm 2008 ông C chưa được cấp giấy, nên ông T đứng đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã Q giải quyết, qua giải quyết ông L không trả phần đất đã lấn chiếm cho ông C. Mặc dù trước đó ông L hứa là thu hoạch cây xong sẽ trả lại đất cho ông C nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Nay ông yêu cầu ông L di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi đất tranh chấp, để trả lại diện tích đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2025 của Tòa án là: 5623,0m2 nằm trong thửa đất số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 19.411m2 địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên.

* Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn trình bày:

Vào năm 1996 gia đình ông phát tuyến khoanh nhận thửa đất mà ông C đang khởi kiện. Đầu năm 2008 có dự án 661 trồng cây mỡ, gia đình ông L đã đăng ký và được cho cây giống, ông L đang thuê người dọn thực bì thì ông T (bố đẻ của ông C) đề nghị UBND xã Q giải quyết. Sau khi kéo dây đo kiểm tra thực địa xong thấy ông T không có sổ thửa đất tranh chấp, gia đình ông L sổ cũng không đến chỗ đất tranh chấp. Nhưng gia đình ông L đã phát vào rừng tự nhiên, không ai có sổ phần đất là: 7.000m2. Đoàn kiểm tra đã lập biên bản phạt ông L: 500.000 đồng, nhưng không lưu hóa đơn nộp phạt, vì nộp phạt nên cùng năm 2008 ông L tiếp tục trồng cây mỡ đến năm 2020 khai thác một lần. Đến năm 2023 ông C1 anh trai ông C có thuê người phát gây cháy rừng, Kiểm lâm địa bàn đã lên đo đạc thì đất lại đứng tên ông C là 5.970,0m2 sổ ông C được cấp năm 2009, nên mới xảy ra tranh chấp. Hiện tại trên đất tranh chấp có cây mỡ ông trồng từ năm 2008, cây mỡ mọc mầm lại từ năm 2020, năm 2023, cây keo được trồng năm 2023, tại thời điểm trồng cây mỡ năm 2008 chính quyền công nhận là đất không ai có sổ. Năm 2009 ông C được cấp sổ, đã đo vào đất của ông trồng cây mỡ năm 2008. Vì vậy, ông L không nhất trí toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, yêu cầu hủy GCNQSD đất số: AP 512015, ngày 16/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho hộ ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E. Đối với diện tích đất tranh chấp là 5623,0m2 thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên và yêu cầu Công nhận quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp là 5623,0m2 cho ông.

Ngày 04/8/2025 ông L rút yêu cầu phản tố công nhận QSD đất 5623,0m2.

* Tại Bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nông Thị E trình bày: Gia đình bà có mảnh đất vườn rừng được quy hoạch từ năm 2004 thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 01, diện tích 19. 411m2 địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên; năm 2008 ông L phát lấn chiếm 5623,0m2. Gia đình bà yêu cầu ông L di dời toàn bộ cây do ông L trồng để trả lại đất cho gia đình bà. Bà E không nhất trí đơn phản tố của ông L vì không có chứng cứ để chứng minh.

- Ông Triệu Văn T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do gia đình ông khai phá, quản lý sử dụng từ năm 1986 để trồng sắn, ngô một phần đất, phần đất còn lại là rừng tự nhiên, diệnt ích đất ông L tranh chấp là đất rừng tự nhiên. Về việc kê khai xin cấp giấy CNQSD đất ông đã chuyển cho ông C nên ông không nắm rõ. Năm 2008 có tranh chấp giữa ông T với ông L, nên ông T đứng đơn đề nghị UBND xã Q giải quyết. UBND xã có tổ chức đoàn lập biên bản kiểm tra thực địa và hoà giải. Tại buổi hoà giải bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông L) đồng ý thu hoạch cây xong sẽ trả lại đất nhưng hộ bà T2 lại tiếp tục trồng cây mỡ lên đất. Nên ông T nhất trí với đơn khởi kiện của ông C.

- Anh Triệu Văn L1 và chị Triệu Thị Ánh L2: uỷ quyền cho ông C toàn quyền giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Công H và bà Đinh Thị X trình bày: Ngày 29/5/2025 tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, đương sự dẫn đạc lấn sang phần đất của ông, bà là 56,3m2 việc này ông H, bà X uỷ quyền cho ông L toàn quyền quyết định, vì thửa đất sổ đỏ đứng tên hộ ông H và bà X nhưng thực tế ông L và bà T2 đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra ông H và bà X không có ý kiến đề nghị gì thêm.

- Bà Nông Thị T1 trình bày: Ngày 29/5/2025 2025 tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, đương sự dẫn đạc có lẫn sang phần đất của bà là 75,2m2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đã được UBND huyện C cấp cho hộ ông Sằm Đức T3 và bà Nông Thị Tương . Nên bà T1 đề nghị giải quyết theo quy định. Ngoài ra bà T1 không có ý kiến đề nghị gì thêm.

+ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Thái Nguyên trình bày ý kiến: Đối với yêu cầu huỷ giấy CNQSD đất trên cơ sở xác minh và hồ sơ vụ án, đề nghị Toà án thực hiện theo quy định.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Thái Nguyên đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Văn C về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; huỷ GCNQSD đất; công nhận QSD đất; giải quyết tài sản gắn liền với đất” đối với bị đơn ông Phạm Văn L.

Công nhận phần đất tranh chấp 5623,0m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16, thuộc thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Theo GCNQSD đất số: AP512015, ngày 16/6/2009, thửa đất số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 19.411m2 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Triệu Văn C. (có sơ đồ vị trí thửa đất ngày 29/5/2025 và ngày 04/8/2025 kèm theo).

Yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn L cắt chặt, nhổ bỏ, di dời 28 cây mỡ, đường kính 33 cm được trồng từ năm 2008; 946 cây mỡ, đường kính 09 cm cây mầm mọc lại từ năm 2020; 219 cây mỡ, đường kính 06 cm, cây mầm mọc lại từ năm 2023; 146 cây keo, đường kính dưới 02 cm được trồng từ năm 2023 ra khỏi phần đất tranh chấp 5623,0m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 (thuộc thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. Yêu cầu ông Phạm Văn L trả lại phần đất tranh chấp 5623,0m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 (thuộc thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên, cho hộ ông Triệu Văn C sử dụng. (có sơ đồ vị trí thửa đất ngày 29/5/2025; ngày 04/8/2025 kèm theo).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận quyền sử dụng đất 5623,0m2 đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 (thuộc 334-1thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên. (có sơ đồ vị trí thửa đất ngày 29/5/2025 và ngày 04/8/2025 kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Triệu Văn C đối với phần đất 5623,0m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 (thuộc 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên, thuộc giấy CNQSD đất AP512015, ngày 16/6/2009 thửa đất 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 19.411m2 đứng tên hộ ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E. (có sơ đồ vị trí thửa đất ngày 29/5/2025 và ngày 04/8/2025 kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Thái Nguyên.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn có ý kiến: Thay đổi nội dung đơn kháng cáo, bị đơn nhất trí trả lại diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn, không yêu cầu hủy GCNQSD đất và yêu cầu nguyên đơn thanh toán giá trị các cây do bị đơn đã trồng trên đất tranh chấp với số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm mỗi bên chịu một nửa. Án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn: Nhất trí trả cho bị đơn giá trị bằng tiền đối với các cây của ông L đã trồng trên đất với số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), về án phí và chi phí tố tụng nhất trí với ý kiến của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép, ép buộc, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội đề nghị HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/ST-DS ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn: làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

[II]. Về nội dung:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

- Ông Phạm Văn L nhất trí trả lại diện tích đất tranh chấp là 5623,0m2 thuộc thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên cho hộ ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E. (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 theo sơ đồ vị trí thửa đất ngày 29/5/2025).

- Ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E được quyền sở hữu toàn bộ số cây cối do ông Phạm Văn L trồng trên diện tích đất 5623,0m2

- Ông Triệu Văn C có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn L giá trị cây trên diện tích đất 5623,0m2 với số tiền là : 120.000.000đ (Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng ông Triệu Văn C đã thanh toán là: 8.050.000đ (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Các đương sự thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa số tiền trên, cụ thể:

- Ông Phạm Văn L chịu 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng). Ông Triệu Văn C chịu 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng). Số tiền này ông

C đã thanh toán xong do đó ông L có trách nhiệm hoàn trả cho ông C số tiền 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng).

- Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn L chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phản tố là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003382 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Thái Nguyên). Ông L còn phải nộp 2.700.000đ.

Ông Triệu Văn C chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003368 ngày 16/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Thái Nguyên). Ông C còn phải nộp 2.700.000đ.

+ Về dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu số 0001467 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

HĐXX xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép, ép buộc, không vi điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/ST-DS ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn L, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 27/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 7- Thái Nguyên.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể như sau:

1. Ông Phạm Văn L nhất trí trả lại diện tích đất tranh chấp là 5623,0m2 thuộc thửa đất 334-1, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn K, xã Q, tỉnh Thái Nguyên cho hộ ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E. (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,D,C,B,A,15,16 theo sơ đồ vị trí thửa đất ngày 04/8/2025).

2. Ông Triệu Văn C và bà Nông Thị E được quyền sở hữu toàn bộ số cây cối do ông Phạm Văn L trồng trên diện tích đất 5623,0m2

3. Ông Triệu Văn C có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn L giá trị cây trên diện tích đất 5623,0m2 với số tiền là : 120.000.000đ (Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng ông Triệu Văn C đã thanh toán là: 8.050.000đ (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Các đương sự thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa số tiền trên, cụ thể:

Ông Phạm Văn L chịu 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng). Ông Triệu Văn C chịu 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng). Số tiền này ông C đã thanh toán xong do đó ông L có trách nhiệm hoàn trả cho ông C số tiền 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm đồng).

Việc thi hành án các khoản tiền trên được thực hiện theo Điều 357/BLDS

Điều 357 có nội dung:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”

Điều 468 có nội dung:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

5. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phản tố là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003382 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Thái Nguyên). Ông L còn phải nộp 2.700.000đ (Hai triệu bẩy trăm nghìn đồng).

Ông Triệu Văn C chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003368 ngày 16/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7, tỉnh Thái Nguyên). Ông C còn phải nộp 2.700.000đ (Hai triệu bẩy trăm nghìn đồng).

- Về dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001467 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND khu vực 7- Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Lý Thị Thúy